

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**
Địa chỉ : **02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định**
Kỳ báo cáo: **Quý II năm 2018**

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 7 Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 6 ngày 23/10/2015

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch	Bầu ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Bầu ngày 26/04/2018
Ông Vũ Hoàng Hải	Thành viên	Bầu ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên	Bầu ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Thế Tâm	Thành viên	Bầu ngày 26/04/2018

Ban kiểm soát:

Bà Lê Thị Phê	Trưởng ban	Bầu ngày 26/04/2018
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên	Bầu ngày 26/04/2018
Ông Trần Trí Phú	Thành viên	Bầu ngày 26/04/2018

Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Thái	Tổng giám đốc	
Ông Trình Văn Nhất	Phó tổng giám đốc	
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2018)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

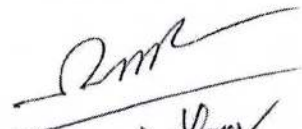
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 31/12/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.104.824.224	349.590.436.948
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	124.779.050.442	59.093.834.141
Tiền	111		33.479.050.442	24.093.834.141
Các khoản tương đương tiền	112		91.300.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	147.827.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	147.827.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.999.012.068	133.968.089.976
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	142.049.873.905	89.662.237.772
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.531.961.009	45.306.582.436
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2.147.974.387	1.746.320.743
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.730.797.233)	(2.747.050.975)
Hàng tồn kho	140		7.566.533.078	7.515.455.200
Hàng tồn kho	141	VI.07	7.566.533.078	7.515.455.200
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.760.228.636	1.186.057.631
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	4.540.536.647	1.186.057.631
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.219.691.989	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.695.461.711	224.684.165.629
Các khoản phải thu dài hạn	210		102.200.000	66.450.000
Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	102.200.000	66.450.000
Tài sản cố định	220		313.182.815.354	186.522.702.417
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	312.281.693.941	185.168.595.334
Nguyên giá	222		1.082.568.179.463	925.108.386.710
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(770.286.485.522)	(739.939.791.376)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	901.121.413	1.354.107.083
Nguyên giá	228		5.743.062.311	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.841.940.898)	(4.388.955.228)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.802.520.619	2.065.203.915
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	2.802.520.619	2.065.203.915
Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.075.920.000	27.075.920.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư dài hạn khác	253	VI.02	19.467.920.000	19.467.920.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.532.005.738	8.953.889.297
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	6.532.005.738	8.953.889.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		647.800.285.935	574.274.602.577

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 31/12/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		134.344.385.318	40.325.582.049
Nợ ngắn hạn	310		96.306.539.649	40.325.582.049
Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	37.661.636.658	5.518.082.816
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.335.565.692	5.868.592.992
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	12.329.099.476	9.168.325.309
Phải trả người lao động	314		12.064.584.044	10.584.731.913
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.125.768.197	5.639.244.608
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	417.482.058	924.402.342
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.566.513.998	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.805.889.526	2.622.202.069

Nợ dài hạn	330		38.037.845.669	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38.037.845.669	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.25	513.455.900.617	533.949.020.528
Vốn chủ sở hữu	410		513.455.900.617	533.949.020.528
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		58.579.363.071	53.234.994.214
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.777.037.546	76.614.526.314
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(420.227.200)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.777.037.546	77.034.753.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	600		647.800.285.935	574.274.602.577

Người lập
(Ghi họ tên)


Nguyễn Thị Loan

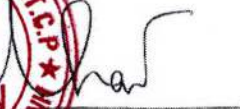
Kế toán trưởng
(Ghi họ tên)



Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 7 Năm 2018

Tổng giám đốc
(Ghi họ tên)





Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	189.592.834.021	172.335.005.274	344.208.702.069	301.713.445.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.247.818	122.131.442	2.247.818	122.131.442
- Hàng bán bị trả lại	5		2.247.818	122.131.442	2.247.818	122.131.442
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		189.590.586.203	172.212.873.832	344.206.454.251	301.591.314.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	136.626.152.332	124.226.355.481	254.636.283.590	223.189.787.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.964.433.871	47.986.518.348	89.570.170.661	78.401.527.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.264.209.148	4.847.675.453	5.866.719.908	4.756.701.518
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.922.858.229	2.794.419	2.028.772.519	255.233.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		226.930.763	-	226.930.763	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	4.550.169.606	3.652.826.290	7.594.375.366	7.411.930.907
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.683.393.653	11.842.238.464	23.177.411.521	22.574.200.162
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20)-(25+26)	30		40.072.221.531	37.336.334.628	62.636.331.163	52.916.863.993
12. Thu nhập khác	31	VII.6	341.999.523	527.181.232	533.223.136	731.718.269
13. Chi phí khác	32	VII.7	20.000.000	-	341.000.000	103.132.843
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		321.999.523	527.181.232	192.223.136	628.585.426
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.394.221.054	37.863.515.860	62.828.554.299	53.545.449.419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.564.650.104	7.068.660.958	12.051.516.753	10.205.047.670
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.829.570.950	30.794.854.902	50.777.037.546	43.340.401.749
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		812	762	1.257	1.073
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 7 Năm 2018

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(ký, họ tên)

Nguyễn Phi Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký họ tên)

Teem

ÔNG GIÁM ĐỐC

(ký họ tên, đóng dấu)



Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị (tính): VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý II năm 2018	Lũy kế đến cuối Quý II năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		62.828.554.299	53.545.449.419
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9, 10	30.799.679.816	31.109.917.400
-	Các khoản dự phòng	03		(16.253.742)	(181.870.184)
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(508.127.907)	(214.629.362)
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.212.159.707)	(5.159.361.985)
-	Chi phí lãi vay	06		226.930.763	-
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.118.623.522	79.099.505.288
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(15.066.672.092)	(35.416.068.885)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	VI.7	(51.077.878)	(1.660.299.968)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.980.957.600	19.860.492.357
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(932.595.457)	1.576.381.761
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(226.930.763)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.17	(11.711.697.236)	(7.680.259.951)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(121.339.506)	(1.161.710.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.989.268.190	54.588.040.602
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9, 10	(134.515.382.763)	(15.161.095.469)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	134.545.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.212.159.707	5.249.795.044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.303.223.056)	(12.776.754.970)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.532.112.000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(927.752.333)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.605.188.500)	(3.572.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.000.828.833)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		65.685.216.301	41.807.713.632
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	59.093.834.141	102.121.165.445
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	124.779.050.442	143.928.879.077

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phi Long

Le Hong Thai



Ngày 12 Tháng 7 Năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Hong Thai

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn
Mã Số Thuế: 4100258793

Mẫu số: B 09 – DNN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2018

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/10/2015.

- Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500.000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần 40.409.950 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
 - + Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải
 - Công ty Cổ phần Đầu tư và khoán Sản Hợp thành: Công ty mẹ
 - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn có cùng thành viên Hội đồng quản trị, ban giám đốc
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12: VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá ngân hàng giao dịch nơi doanh nghiệp mở tài khoản

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc bao gồm cả chi phí mua hàng, gia công chế biến và chi phí liên quan khác
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào cuối kỳ theo đánh giá lại giá trị thuần để thực hiện chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (từ 12 tháng) và trả trước dài hạn (lớn hơn 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ chi phí tạo nên doanh thu phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Được ghi nhận trên báo cáo là chi phí không được vốn hoá phát sinh.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí (thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: đồng việt nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
- Tiền mặt		1.068.742.914		1.047.381.060
- Tiền gửi ngân hàng		32.410.307.528		23.046.453.081
- Tiền đang chuyển		-		-
- Các khoản tương đương tiền		91.300.000.000		35.000.000.000
Cộng		124.779.050.442		59.093.834.141

02- Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	47.827.000.000	47.827.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác			100.000.000.000	100.000.000.000
Uy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long vào Công ty Cổ Phần Việt Xuân Mới			100.000.000.000	100.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải 240.000 cổ phần - 20% vốn điều lệ	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	19.467.920.000	19.467.920.000		19.467.920.000	19.467.920.000	

Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn 1.800.000 cổ phần-16.68% vốn điều lệ	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải 146.792 cổ phần -0,018% vốn điều lệ	1.467.920.000	1.467.920.000	1.467.920.000	1.467.920.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2018	31/12/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	142.049.873.905	89.662.237.772
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên #NAME?		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	16.441.180	3.373.616

4. Phải thu khác	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn	2.147.974.387	0	1.746.320.743	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	2.147.974.387		1.746.320.743	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	102.200.000		66.450.000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải	1.200.000		1.200.000	
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1.000.000		1.000.000	
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	100.000.000		64.250.000	
Cộng	2.250.174.387	0	1.812.770.743	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	30/06/2018		31/12/2017	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	30/06/2018			31/12/2017		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.457.141.570	3.726.344.337		5.705.549.672	2.958.498.697	

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
+ Đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009		2.730.797.233		2.747.050.975	
Cộng					

7. Hàng tồn kho:	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.947.353.595		6.283.168.535	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	716.283.608		741.688.288	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	902.895.875		490.598.377	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	7.566.533.078	0	7.515.455.200	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
+ Mua Somi romooc mới 100% nhãn hiệu KTC		1.454.545.455		
+ Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý kinh doanh cảng		555.000.000		555.000.000
+ Các nội dung khác		792.975.164		1.510.203.915

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	555.150.953.364	23.415.587.296	341.254.192.911	5.287.653.139	0	925.108.386.710
- Mua trong năm		157.459.792.753				157.459.792.753

- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	555.150.953.364	180.875.380.049	341.254.192.911	5.287.653.139	0	1.082.568.179.463	
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	474.482.556.551	10.348.651.886	251.612.642.799	3.495.940.140	0	739.939.791.376	
- Khấu hao trong năm	16.533.546.721	3.449.092.694	9.743.815.997	620.238.734		30.346.694.146	
- Tăng khác						0	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối năm	491.016.103.272	13.797.744.580	261.356.458.796	4.116.178.874	0	770.286.485.522	
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	80.668.396.813	13.066.935.410	89.641.550.112	1.791.712.999	0	185.168.595.334	
- Tại ngày cuối năm	64.134.850.092	167.077.635.469	79.897.734.115	1.171.474.265	0	312.281.693.941	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 134.278.288.599 đồng (02 Cầu QC, 03 Cầu RTG);

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 196.921.302.923 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				5.743.062.311	0	5.743.062.311
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5.743.062.311	0	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				4.388.955.228	0	4.388.955.228
- Khấu hao trong năm				452.985.670		452.985.670
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	4.841.940.898	0	4.841.940.898
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	1.354.107.083	0	1.354.107.083
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	901.121.413	0	901.121.413

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.595.000.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0

Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	31/12/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2018
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.540.536,647	1.186.057,631
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		4.540.536.647	1.186.057.631
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).			
b) Dài hạn		6.532.005.738	8.953.889.297
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		6.532.005.738	8.953.889.297
+ Chi phí sửa chữa lớn cầu tàu số 2,3		1.733.787.122	3.814.331.669
+ Chi phí sửa chữa lớn cầu tàu số 4		1.860.672.819	2.346.065.727
+ Chi phí khác		2.937.545.797	2.346.065.727
Cộng		11.072.542.385	10.139.946.928

14. Tài sản khác	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	0	0
Tạm ứng cán bộ nhân viên		
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	30/06/2018			31/12/2017		
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/06/2018		31/12/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	37.661.636.658	37.661.636.658	5.518.082.815	5.518.082.815
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định		0		0
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	8.337.001.640	8.337.001.640		0
+ Phải trả cho các đối tượng khác	7.590.000.000	7.590.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	21.734.635.018	21.734.635.018	1.228.082.815	1.228.082.815
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	37.661.636.658	37.661.636.658	5.518.082.815	5.518.082.815

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	7.594.098.600	7.594.098.600	4.290.000.000	4.290.000.000
--	---------------	---------------	---------------	---------------

+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	7.590.000.000	7.590.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải	4.098.600	4.098.600		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	30/06/2018
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	986.248.535	6.680.618.368	5.771.239.110	1.895.627.793
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	1.721.400.000	1.721.400.000	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.111.697.236	12.051.516.753	11.711.697.236	8.451.516.753
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	-	8.034.195.270	6.706.902.412	1.327.292.858
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác - Trước bạ	-	-	-	-
12. Các loại thuế khác - Thu nhập cá nhân	70.379.538	1.106.049.847	521.767.313	654.662.072
Cộng	9.168.325.309	29.598.780.238	26.438.006.071	12.329.099.476
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm (tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS)		
- Các khoản trích trước khác;	18.125.768.197	5.639.244.608
+Chi phí thuê ngoài vận chuyển	17.783.277.509	5.198.098.749
+Chi phí kiểm toán năm 2017		110.000.000
+Chi phí khác	342.490.688	331.145.859
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	18.125.768.197	5.970.390.467

19. Phải trả khác	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	68.117.000	69.281.400
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	79.186.298	28.454.798
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	270.178.760	673.978.389
Cộng	417.482.058	771.714.587

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2018	31/12/2017
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000		0	53.234.994.214	0	0	76.614.526.314	0	533.949.020.528
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	0	0	53.234.994.214	0	0	76.614.526.314	0	533.949.020.528
- Tăng vốn trong năm nay				5.344.368.857					5.344.368.857
- Lãi trong năm nay							50.777.037.546		50.777.037.546
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							76.614.526.314		76.614.526.314
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	404.099.500.000	0	0	58.579.363.071	0	0	50.777.037.546	0	513.455.900.617

	30/06/2018	31/12/2017
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2017 Đại hội cổ đông phê duyệt và đã chi trả là 16%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2017 Đại hội cổ đông phê duyệt và đã chi trả là 16%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2018	31/12/2017
- Quỹ đầu tư phát triển;	58.579.363.071	53.234.994.214
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	30/06/2018	31/12/2017
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		
27. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2018	31/12/2017
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- Tài sản không cần dùng chờ bán giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc		81.729.332	81.729.332	-
Nhà ở 9 gian	1981	15.565.000	15.565.000	-
Nhà ở 12 gian	1981	31.130.000	31.130.000	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31.811.200	31.811.200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785.948	2.785.948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437.184	437.184	-
Cộng		81.729.332	81.729.332	-

- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Diễn giải	Loại ngoại tệ	30/06/2018	31/12/2017	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	471.970,51	349.171,74	

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

- Chi tiết theo phụ lục số 01 xóa nợ đính kèm

- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2018	30/06/2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	63.971.048.267	39.352.427.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	298.478.644.671	281.153.927.806
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	362.449.692.938	320.506.354.829
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-2.247.818	-122.131.442
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	-2.247.818	-122.131.442
3. Giá vốn hàng bán	30/06/2018	30/06/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	60.091.012.324	36.254.506.736
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động nội bộ	8.633.627.727	6.730.590.367
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		

+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	212.786.262.135	205.513.560.053
+ Trong đó: Giá vốn của hoạt động dịch vụ nội bộ	9.607.363.142	11.847.689.259
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	272.877.274.459	241.768.066.789
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2018	30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.332.159.707	2.436.395.044
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.880.000.000	2.813.400.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	654.560.201	-493.093.526
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	5.866.719.908	4.756.701.518
5. Chi phí tài chính	30/06/2018	30/06/2017
- Lãi tiền vay;	226.930.763	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	130.303.552	5.233.693
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		250.000.000
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	1.671.538.204	
Cộng	2.028.772.519	255.233.693
6. Thu nhập khác	30/06/2018	30/06/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		134.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được; Thương giải phóng tàu nhanh		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	533.223.136	597.172.814
Cộng	533.223.136	731.718.269
7. Chi phí khác	30/06/2018	30/06/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		94.069.423
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	7.000.000	
- Các khoản khác.	334.000.000	9.063.420
Cộng	341.000.000	103.132.843
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2018	30/06/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.177.411.521	22.574.200.162
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân viên	9.840.404.985	10.027.728.759
+ Chi phí Tiền thuê đất	2.307.945.270	3.966.396.406
+ Chi phí Khấu hao TSCĐ	2.657.264.269	2.716.221.913
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8.371.796.997	5.863.853.084
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.594.375.366	7.411.930.907
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí lương cán bộ nhân viên	4.455.624.817	4.666.409.282
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị, hoa hồng môi giới	539.578.037	1.756.520.359

- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.599.172.512	989.001.266
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	181.870.184
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		181.870.184
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	30.771.786.887	30.168.001.253

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30/06/2018	30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.711.107.516	17.933.456.272
- Chi phí nhân công;	64.883.060.166	68.429.349.836
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	30.799.679.816	31.112.167.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	121.440.314.223	102.666.422.183
- Chi phí khác bằng tiền.	6.116.524.159	3.789.526.222
Cộng	233.950.685.880	223.930.921.913

-Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Đã loại trừ phần chi phí giá vốn dịch vụ nội bộ của công ty 9.607.363.142 đồng.

	30/06/2018	30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.051.516.753	10.205.047.670
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.051.516.753	10.205.047.670

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2018	30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền	30/06/2018	30/06/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

A - Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Quý II/2018	Luỹ kế năm 2018	Quý II/2017	Luỹ kế năm 2017	Tỷ lệ 2018/2017	
						Quý	Luỹ kế
1. Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	1.989.492	3.870.539	2.257.551	4.128.636	88,13%	93,7%
Tổng Doanh thu, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	207.512.270.371	366.847.388.164	189.614.253.092	325.788.922.904	109,41%	113,2%
2. Doanh thu	đồng	200.906.061.700	362.447.445.120	184.239.396.407	320.169.594.026	109,05%	113,2%
2.1. Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	189.590.586.203	344.206.454.251	172.212.873.832	301.591.314.400	110,09%	114,1%
Doanh Thu hoạt động khai thác Cảng	đồng	122.981.276.851	223.743.219.319	111.047.062.052	203.467.977.957	110,75%	110,0%
Doanh thu dịch vụ cảng	đồng	66.609.309.352	120.463.234.932	61.165.811.780	98.123.336.443	108,90%	122,8%
2.2. Doanh Thu Nội Bộ	đồng	11.315.475.497	18.240.990.869	12.026.522.575	18.578.279.626	94,09%	98,2%
3. Các khoản thu nhập khác	đồng	6.606.208.671	6.399.943.044	5.374.856.685	5.619.328.878		
4. Lợi Nhuận trước thuế TNDN	đồng	40.394.221.054	62.828.554.299	37.863.515.860	53.545.449.419	106,68%	117,3%

B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30/06/2018	31/12/2017
1/ Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	53,98%	39,12%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	46,02%	60,88%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	20,74%	7,02%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	79,26%	92,98%
2/ Khả năng thanh toán nhanh			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,82	14,24
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,10	8,67
- khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,02	8,48
3/ Tỷ suất sinh lời			
		30/06/2018	31/12/2017
3.1 tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	18,25%	17,03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	14,75%	13,98%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	9,70%	16,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	%	7,84%	13,41%
3.3 tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE.	%	12,57%	19,06%

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phi Long

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Stem

Quy Nhơn, Ngày 12 Tháng 7 Năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hồng Thái

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, - MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hòa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản - MST: 4000406215.
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần -có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) - MST: 4100708121
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh
20	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế
22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu - TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ
	CỘNG	1.760.406.685	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Nguyễn Phi Long

Leum

